

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2020/KDTM - PT .

Ngày : 11,17/9/2020

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Bà Ngô Tuyết Băng

Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên tòa : Bà Dương Thị Huệ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Trần Chí Thành - KSV

Ngày 11,17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 148/2020/TLPT - KDTM ngày 22 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp: Hợp đồng bảo lãnh.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/ KDTM – ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận HK , thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 359/2020/QĐ-PT ngày 10/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 447/2020/QĐ-PT ngày 14/8/2020 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Công ty TNHH NĐP (gọi tắt NĐP)

Trụ sở: Tầng 19, số 229 phố TS , Quận ĐĐ , Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Ch – Chủ tịch HĐQT và bà Lê Thị Ngọc B – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: - Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1991

- Bà Lê Thị Phương H sinh năm 1995

Đều là Nhân viên Công ty - Giấy ủy quyền số 232/2020/UQ/PLC.NĐ ngày 11/8/2020

Bị đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần QĐ (gọi tắt QĐ)

Trụ sở: Số 28C-28D phố BT, Quận HK , Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D – Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: - Ông Nguyễn Xuân C sinh năm 1978.

- Ông Nguyễn Đình L sinh năm 1988.

Giấy ủy quyền số 126 ngày 15/5/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH Một thành viên xây dựng PVH .

Trụ sở: Số 73 PDG, phường 1, thành phố BL , tỉnh BL .

Đại diện theo pháp luật: Ông PVH – Giám đốc.

2. Ông QL – Sinh năm 1957

Trú tại: Số 17 đường Ngô Quang N, phường 1, thành phố BL , tỉnh BL .

Hiện đang bị tạm giam tại: Trại tạm giam Công an tỉnh BL , địa chỉ: Xã HT, thành phố BL , tỉnh BL .

Ông Th, bà H, ông C , ông L có mặt. Ông H, ông QL vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai Công ty TNHH NDP trình bày như sau:*

Công ty TNHH NDP (NDP) là Doanh nghiệp có chức năng kinh doanh, xuất nhập khẩu Nhựa đường và các sản phẩm khác thuộc lĩnh vực Nhựa đường và có 04 chi nhánh tại các Thành phố lớn trên toàn quốc. Quá trình hoạt động kinh doanh, NDP cung cấp Nhựa đường cho nhiều Chủ đầu tư, Nhà thầu để thi công xây dựng các Công trình giao thông trên toàn quốc. Trong đó, Chi nhánh Nhựa đường CT của NDP cung cấp Nhựa đường cho Công ty PVH cụ thể như sau:

Ngày 01/08/2012, Chi nhánh Nhựa đường CT “Chi nhánh CT ” và Công ty PVH đã ký kết Hợp đồng mua bán nhựa đường số 058-2012/PLC.NĐCT. Theo đó, Chi nhánh CT bán cho Công ty PVH loại NDP độ kim lún 60/70 có đặc tính kỹ thuật được quy định tại Điều 6 của Hợp đồng, tổng khối lượng Nhựa đường do NDP cung cấp được tính theo khối lượng thực tế giao nhận. Ngoài ra, các bên thống nhất về giá cả và phương thức thanh toán như sau:

Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty PVH có trách nhiệm cung cấp cho NDP bản gốc Thư bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện của Ngân hàng nơi Công ty PVH mở tài khoản. Số tiền bảo lãnh là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn). Công ty PVH thanh toán cho NDP toàn bộ giá trị hóa đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

Nếu trong vòng 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này hoặc trong vòng 10 ngày trước khi Giấy bảo lãnh thanh toán hết hiệu lực

(chọn điều kiện nào đến trước), Công ty PVH chưa thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ và/hoặc tiền lãi chậm trả cho NĐP thì NĐP có quyền đơn phương yêu cầu Ngân hàng thực hiện Bảo lãnh thanh toán cho NĐP toàn bộ số tiền hàng và lãi trả chậm phát sinh.

Ngày 06/08/2012, Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL “ gọi tắt Ngân hàng NV ” đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số 15/2012/BL-TT với nội dung: “ *Ngân hàng TMCP Nam Việt, Chi nhánh BL chấp thuận cung cấp một thư bảo lãnh thanh toán cho Chi nhánh CT với giá trị là: 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn) để bảo lãnh cho Công ty PVH thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của mình theo Hợp đồng số 058-2012/PLC.NĐCT ngày 01/8/2012. Bảo lãnh này có hiệu lực đến 17h ngày 31/07/2013*”.

Ngày 15/11/2012, NĐP và Công ty PVH đã ký Phụ lục số 05-058-2012/PLC.NĐCT (“Phụ lục số 05”) của Hợp đồng số 058 nêu trên. Theo đó, các bên thống nhất bổ sung bảo lãnh thanh toán với nội dung: “*Sau khi ký kết phụ lục Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm cung cấp bổ sung cho bên A bản gốc Thư bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện của Ngân hàng nơi Bên B mở tài khoản, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên B theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng 058-2012/PLC.NĐCT ngày 01/08/2012. Tổng số tiền bảo lãnh theo hợp đồng 058-2012/PLC.NĐCT ngày 01/08/2012 và Phụ lục hợp đồng này là 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng). Bên B có trách nhiệm đảm bảo về tính pháp lý của Thư bảo lãnh thanh toán do Ngân hàng cấp trước khi chuyển giao bên A*”.

Trên cơ sở Phụ lục số 05 nêu trên, ngày 20/11/2012, Ngân hàng NV đã phát hành Bảo lãnh thanh toán số 19/2012/BL-TT với nội dung “*Bảo lãnh số 19*”: chấp thuận cung cấp một bảo lãnh thanh toán cho Chi nhánh CT với giá trị là 4.000.000.000 đồng để bảo lãnh cho Công ty PVH thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 058. Bảo lãnh này thay thế cho Bảo lãnh thanh toán số 15/2012/BL-TT ngày 06/8/2012.

Ngày 30/07/2013, Ngân hàng NV phát hành văn bản Gia hạn bảo lãnh số 02/2013/GHBL-TT đối với Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012 với nội dung: “*Bảo lãnh này có hiệu lực đến 17 giờ ngày 31/10/2013*”.

Ngày 31/10/2013, Ngân hàng NV tiếp tục có văn bản Gia hạn bảo lãnh số 03/2013/GHBL-TT đối với Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012 với nội dung: “*Bảo lãnh này có hiệu lực đến 17 giờ ngày 31/3/2014*”.

Ngày 22/01/2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 86/QĐ-NHNN về việc thay đổi tên gọi của Ngân hàng TMCP NV thành Ngân hàng TMCP QD .

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 058, NĐP đã thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ giao hàng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận giữa các bên. Tuy nhiên, Công ty PVH đã có vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

Ngày 25/02/2014, NĐP và Công ty PVH đã có Biên bản đối chiếu công nợ, tính đến ngày 25/02/2014, Công ty PVH còn nợ Chi nhánh CT tổng số tiền hàng theo Hợp đồng số 058 là 3.701.629.175 đồng (*Ba tỷ, bảy trăm linh một triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng*).

Do Công ty PVH không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên ngày 25/03/2014, NĐP đã có văn bản số 15/2014/CV-PLC.NĐCT-GD về việc yêu cầu Ngân hàng NV thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán toàn bộ số tiền nợ quá hạn của Công ty PVH . Cùng ngày, NĐP đã làm việc trực tiếp với Ngân hàng NV để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, theo đó Ngân hàng NV đã tiếp nhận lại các Thư bảo lãnh gốc để tiến hành thủ tục bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng Nam Việt.

Ngày 05/05/2014, Ngân hàng NV đã có văn bản số 185/2014/TB gửi tới NĐP với nội dung: “*Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL cam kết đến ngày 20/05/2014, Công ty PVH chưa thanh toán dứt điểm các khoản nợ bao gồm bao gồm lãi phạt thì Ngân hàng sẽ thanh toán cho Quý Công ty chậm nhất vào ngày 25/05/2014. Nếu quá thời điểm này mà Quý Công ty chưa nhận được tiền thanh toán thì Quý Công ty được quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc*”.

Tuy nhiên, đến ngày 25/05/2014, Ngân hàng NV đã không thực hiện nghĩa vụ như cam kết. Ngày 29/05/2014, Ngân hàng NV chính thức có Thông cáo báo chí về việc đổi tên thành Ngân hàng TMCP QD . Theo đó, QD kế thừa toàn bộ, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của Ngân hàng Nam Việt.

Trong thời gian từ ngày 04/06/2014 đến ngày 06/06/2014, do QD chưa thực hiện nghĩa vụ Bảo lãnh, nên Công ty PVH đã trực tiếp thanh toán cho NĐP số tiền **1.750.000.000 đồng**.

Ngày 07/07/2014, QD - Chi nhánh BL đã có văn bản số 354/2014/TB gửi tới NĐP với nội dung: “*QD – Chi nhánh BL cam kết nếu đến ngày 25/07/2014, Công ty*

PVH chưa thanh toán dứt điểm các khoản nợ bao gồm lãi phạt thì Ngân hàng sẽ thanh toán cho Quý Công ty chậm nhất vào ngày 29/07/2014”.

Tuy nhiên, quá thời hạn cam kết nêu trên, QD không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình, ngày 31/07/2014 NĐP có Công văn số 91/2014/CV-PLC.NĐCT tới QD nhằm yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền nợ gốc là 1.951.290.375 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/04/2014 là 678.799.123 đồng.

Ngày 30/10/2014, NĐP và Công ty PVH có Biên bản đối chiếu công nợ, tính đến ngày 30/10/2014, Công ty PVH xác nhận còn nợ NĐP số tiền là: 2.778.189.911 đồng, trong đó tiền hàng là: 1.951.290.375 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là: 826.899.536 đồng.

Đến thời điểm hiện nay, QD vẫn không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết, khiến quyền lợi hợp pháp của NĐP bị xâm hại nghiêm trọng.

Vì lý do nêu trên, NĐP khởi kiện yêu cầu QD thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Buộc QD thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty PVH đối với số tiền nợ gốc là **1.951.629.175đ**, tiền lãi chậm Thanh toán phát sinh từ khoản nợ gốc nêu trên tạm tính đến ngày 31/10/2016 là **1.398.237.359đ**.

* *Ngân hàng TMCP QD trình bày:*

Ngày 03/11/2016, QD nhận được Bản kết luận điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an với nội dung : Trong các năm 2012, 2013, 2014 ông QL đã phát hành không 09 chứng thư bảo lãnh cho 05 doanh nghiệp, số tiền là 46.076.939.368 đồng (trong đó có chứng thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012 và Gia hạn bảo lãnh số 02, 03 ngày 20/11/2012 phát hành cho Công ty PVH) không có giá trị pháp lý. Các chứng thư trên là chứng thư vô hiệu vì: không nhập vào hệ thống BTS mạng nội bộ của QD , không thu phí, các doanh nghiệp, công ty được ký cấp bảo lãnh trên đều không có tài sản bảo đảm hoặc ký quỹ tại Ngân hàng theo quy định về hoạt động phát hành thư bảo lãnh của ngân hàng. Cá nhân ông QL tự ý phát hành không các chứng thư bảo lãnh, không được ngân hàng theo dõi, quản lý theo quy định.

Như vậy hành vi phát hành không chứng thư bảo lãnh của ông QL dẫn đến Thư bảo lãnh vô hiệu và không có giá trị pháp lý đây là hành vi của cá nhân ông QL nên ông QL phải chịu trách nhiệm cá nhân, Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về hành vi sai trái, vi phạm pháp luật của ông QL .

Nội dung và hình thức của Chứng thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012 , Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 không tuân thủ của QĐ , thư bảo lãnh không đưa vào hệ thống quản lý của QĐ , không thu phí bảo lãnh và không có tài sản bảo đảm. Trong bản kết luận điều tra đã nêu rõ các doanh nghiệp, đơn vị liên quan phải thanh toán công nợ phát sinh với nhau hoặc khởi kiện đến Toà án các địa phương liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Mặt khác trong quá trình điều tra nguyên đơn không có đơn trình báo đến cơ quan công an điều tra về các thiệt hại của mình để cơ quan điều tra xem xét.

Cơ quan cảnh sát điều tra – Bộ Công an đã có kết luận đối với hành vi vi phạm pháp luật của ông QL . Do vậy, Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Công ty PVH* : đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông PVH đã có ý kiến như sau: Ngày 01/8/2012 Công ty PVH và Chi nhánh CT có ký Hợp đồng mua bán nhựa đường số 058/2012/PLC.NĐCT. Hai bên đã thống nhất về loại nhựa đường, về giá cả và phương thức thanh toán như sau: Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty PVH có trách nhiệm cung cấp cho NĐP bản gốc Thư bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện của Ngân hàng nơi Công ty PVH mở tài khoản, số tiền bảo lãnh là 2.000.000.000 đồng. Ngày 06/8/2012 Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL đã phát hành Thư bảo lãnh số 15 sau đó thay thế bằng Thư bảo lãnh số 19 và Gia hạn bảo lãnh số 02, 03 ngày 20/11/2012 với tổng số tiền bảo lãnh là 4.000.000.000 đồng. Công ty PVH xác nhận nợ NĐP số tiền gốc tính đến ngày 30/10/2016 là 1.951.629.175 đồng và lãi chậm trả là 1.398.237.359 đồng.

Công ty PVH cũng xác nhận QĐ phải có nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán khoản nợ trên thay cho Công ty theo Thư bảo lãnh đã phát hành.

Do Công ty PVH đang gặp khó khăn về tài chính, nhân sự trong khi việc di chuyển từ thành phố BL ra Hà Nội mất nhiều thời gian và chi phí nên Công ty xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa.

* *Ông QL có ý kiến*: Khi làm Giám đốc Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL ông QL có ký Chứng thư bảo lãnh số 15/2012/BL-TT ngày 06/8/2012 chấp thuận cung cấp bảo lãnh thanh toán cho Chi nhánh CT để bảo lãnh cho Công ty PVH với số tiền 2.000.000.000 đồng để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 058-

2012/PCL.NĐCT ngày 01/8/2012. Ngày 20/11/2012 ông QL ký Chứng thư bảo lãnh số 19 thay thế cho chứng thư số 15 và gia hạn bảo lãnh thanh toán số 02, 03. Sau khi Ngân hàng phát hiện việc ký các chứng thư bảo lãnh, ông QL đã làm Bản tường trình ngày 27/7/2014 nói rõ sự việc.

Các chứng thư bảo lãnh này không đúng mẫu, không đúng quy trình, không nhập BTS nội bộ, không thu phí. Ông QL ký các chứng thư bảo lãnh này là do có quan hệ thân thiết với khách hàng. Việc giúp khách hàng ký các chứng thư bảo lãnh này không có mục đích gì. Khi ông QL ký bảo lãnh cho Công ty PVH thì Công ty và cá nhân ông Hùng không có tài sản đảm bảo theo quy định của nghiệp vụ bảo lãnh là sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng NV phát hành hoặc ký quỹ đầy đủ bằng tiền tại Ngân hàng Nam Việt. Trách nhiệm này là của cá nhân ông QL, không liên quan gì đến Ngân hàng và xin chịu toàn bộ trách nhiệm và hậu quả. Do đang bị tạm giam nên ông QL xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và xin được xử vắng mặt.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/ KDTM – ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận HK đã quyết định như sau :

Xử:

1) Tuyên bố Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012 và Gia hạn bảo lãnh số 02/2013/GHBL-TT ngày 30/7/2013 và Gia hạn bảo lãnh số 03/2013/GHBL-TT ngày 31/10/2013 không có hiệu lực.

2) Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH NĐP về việc buộc Ngân hàng TMCP QD thực hiện bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH MTV xây dựng PVH theo Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 07/6/2019, NĐP kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

- *NĐP trình bày như sau :* NĐP giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Căn cứ vào Hợp đồng mua bán Công ty PVH phải có Thư bảo lãnh và NĐP nhận được Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02,03, các thư bảo lãnh đều do Ngân hàng NV phát hành hợp pháp, NĐP không thể biết được ông QL ký và phát hành khống, do vậy trách nhiệm Bảo lãnh thuộc về Ngân hàng NV nay là QD, NĐP đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của NĐP.

- QD trình bày như sau : Hành vi ký và phát hành khống Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02,03 đã rõ được cơ quan điều tra kết luận, được ông QL thừa nhận. Tại giấy uỷ quyền của Tổng giám đốc Ngân hàng NV thể hiện rõ chỉ uỷ quyền cho ông QL thực hiện nghiệp vụ Bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh có tài sản đảm bảo, sổ tiết kiệm hoặc ký quỹ tại Ngân hàng Nam Việt, đây là uỷ quyền có điều kiện, do vậy hành vi phát hành Thư bảo lãnh cho Công ty PVH khi không có tài sản đảm bảo là vi phạm điều kiện được uỷ quyền do vậy không làm phát sinh trách nhiệm của Ngân hàng Nam Việt. Khi phát hành các Gia hạn bảo lãnh 02,03 vào thời điểm Thông tư 28/2012 của Ngân hàng Nhà nước thì nghiệp bảo lãnh phải được 3 người ký , trong trường hợp nêu trên chỉ có một chữ ký của ông QL là không đúng, vì vậy Thư bảo lãnh và các gia hạn bảo lãnh không phát sinh hiệu lực, Ngân hàng NV không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của NDP giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của NDP trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

- Giấy uỷ quyền thể hiện nội dung uỷ quyền có điều kiện, do vậy việc ông QL ký và ban hành khống các Thư bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh là vi phạm phạm vi và nội dung uỷ quyền, quy trình phát hành bảo lãnh trái quy định, do vậy Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh không phát sinh hiệu lực. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NDP là có căn cứ, do vậy căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NDP giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí : NDP phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- **Về thủ tục tố tụng:** Đơn kháng cáo của NDP trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

- Về nội dung:

Ngày 01/8/2012, Chi nhánh CT – NĐP do ông Nguyễn Quốc Hưng đại diện và Công ty PVH do ông PVH ký hợp đồng mua bán nhựa đường số 058-2012/PLC.NĐCT là đúng thẩm quyền. Theo Hợp đồng các bên thoả thuận về số lượng, chất lượng, giá cả và phương thức thanh toán, thấy rằng nội dung các bên thoả thuận phù hợp pháp luật nên hợp đồng mua bán hàng hóa có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ thực hiện đối với các bên. Tuy nhiên, các bên không có tranh chấp về số lượng, chất lượng, quá trình thực hiện hợp đồng mua bán mà chỉ tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng theo Thư bảo lãnh nên Tòa án chỉ xem xét về nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ Thư bảo lãnh của Ngân hàng đối với Công ty PVH liên quan đến hợp đồng mua bán nhựa đường nêu trên. NĐP không khởi kiện Thư bảo lãnh số 15 ngày 06/8/2012 nên Tòa không xem xét.

*** Về hình thức Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh:**

Điều 17 Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Bảo lãnh Ngân hàng quy định : “ *Tổ chức tín dụng ban hành quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thẩm định, cấp bảo lãnh cho khách hàng, phù hợp với đặc điểm của từng tổ chức tín dụng*”. Căn cứ Quyết định số 229D/2006/QĐ-TGD ngày 01/9/2006 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV về việc ban hành Quy trình bảo lãnh của Ngân hàng TMCP NV thống nhất trên toàn hệ thống Ngân hàng NV thì Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 do ông QL phát hành không đúng với biểu mẫu được quy định tại Quy trình bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

*** Về thẩm quyền ban hành và ký Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh:**

- Khoản 4 điều 92 Bộ luật dân sự quy định: “ *Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân.*”

- Điều 3 Quy chế Bảo lãnh Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 quy định : “ *Tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh : Các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng*”. Điều 2 Thông tư số 28/2012/TT-NHNN quy định về Bảo lãnh Ngân hàng: “ *Đối tượng áp dụng Ngân hàng thương mại*”

- Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013

và số 03 ngày 31/10/2013 thể hiện : “*Chúng tôi Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL – địa chỉ 123 Trần Huỳnh – P7 – Thành phố BL chấp thuận cung cấp Bảo lãnh thanh toán với giá trị 4.000.000.000đ để bảo lãnh cho Công ty PVH*”

- Như vậy theo quy định của pháp luật, Ngân hàng TMCP NV là Pháp nhân thực hiện nghiệp vụ Bảo lãnh và là chủ thể được phát hành Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh, Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL không phải là pháp nhân nên không được quyền phát hành Thư Bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh. Việc Ông QL ký phát hành Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh của Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL là không đúng vì Ngân hàng TMCP NV không ủy quyền cho Ngân hàng TMCP NV - Chi nhánh BL phát hành Thư Bảo lãnh và Gia hạn bảo lãnh. Hơn nữa tại Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 đều thể hiện nội dung là ông QL thay mặt Ngân hàng TMCP NV – Chi nhánh BL ký và phát hành Bảo lãnh chứ không thay mặt cho Ngân hàng TMCP Nam Việt, các Thư bảo lãnh và Gia hạn bảo lãnh nêu trên không đúng với biểu mẫu do Ngân hàng TMCP NV quy định, do vậy Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh nêu trên không phải là văn bản do Ngân hàng TMCP NV phát hành, nên không phát sinh hiệu lực.

- Khoản 4 điều 92 Bộ luật dân sự quy định: “*Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền*”

- Khoản 2,3 điều 144 Bộ luật dân sự quy định : “*2. Phạm vi đại diện theo ủy quyền được xác lập theo sự ủy quyền. 3. Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.*”

- Giấy ủy quyền số 127/2012/UQ-TGD ngày 10/9/2012 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV ủy quyền cho ông QL với nội dung: “ **Điểm a điều 1 Mục I :** *Phê duyệt hạn mức tín dụng đối với một khách hàng như sau: Đối với các nghiệp vụ: Bảo lãnh, mở thư tín dụng có bảo đảm đầy đủ bằng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng NV phát hành hoặc ký quỹ đầy đủ bằng tiền tại Ngân hàng NV thì hạn mức tối đa là 5.000.000.000 đồng. Điều 1 Mục III .Người được ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền khi đã đáp ứng tất cả các nguyên tắc, điều kiện tín dụng, bảo đảm tiền vay, các quy trình nội bộ liên quan đến nội dung ủy quyền quy định tại Mục I. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc , bảo đảm an toàn tuyệt đối tài sản của Ngân hàng*”

Căn cứ vào Giấy ủy quyền nêu trên thấy rằng Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV ủy quyền cho ông QL thực hiện các giao dịch dân sự trên cơ sở có điều kiện, và những điều kiện đó là yếu tố làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người đại diện, người nhận ủy quyền chỉ được thực hiện giao dịch dân sự khi đảm bảo các điều kiện về ủy quyền.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời thừa nhận của Ông QL và Công ty PVH thể hiện ông QL ký, phát hành Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 khi Công ty PVH không có tài sản bảo đảm, không có sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng NV phát hành hoặc ký quỹ đầy đủ bằng tiền tại Ngân hàng NV là vi phạm nội dung ủy quyền được quy định tại Giấy ủy quyền số 127/2012/UQ-TGD ngày 10/9/2012 quy định về điều kiện, trình tự thủ tục phát hành Thư bảo lãnh, như vậy hành vi nêu trên của ông QL được thực hiện không được ủy quyền của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV theo quy định tại Khoản 4 điều 92, Khoản 2,3 điều 144 Bộ luật dân sự.

Khoản 1 điều 93 Bộ luật dân sự quy định : “ *Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*”, Khoản 1 điều 145 Bộ luật dân sự quy định : “ *Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện*”. Như phân tích ở trên hành vi ký và phát hành Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 của ông QL được thực hiện khi không được ủy quyền hợp pháp của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV nên Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 không phát sinh hiệu lực, do vậy Ngân hàng TMCP NV nay là QD không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với các Thư bảo lãnh và Gia hạn bảo lãnh nêu trên theo quy định tại khoản 1 điều 145 Bộ luật dân sự, việc NDP yêu cầu QD phải chịu trách nhiệm nghĩa vụ bảo lãnh đối với Công ty PVH là không có căn cứ để chấp nhận.

Điều 15 Thông tư 28/2012 ngày 3/10/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định về Bảo lãnh Ngân hàng quy định : “ *Thẩm quyền ký kết Hợp đồng bảo lãnh và cam kết bảo lãnh: Người đại diện theo pháp luật, Người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh, Người thẩm định khoản bảo lãnh*”, thấy rằng Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 chỉ có ông QL ký là vi phạm

Điều 15 Thông tư 28/2012 ngày 3/10/2012 của Ngân hàng Nhà nước và điều 13 Quy chế Bảo lãnh của Ngân hàng NV năm 2006, điều 14 Quy chế Bảo lãnh của Ngân hàng NV năm 2013, nên không phát sinh hiệu lực.

Khoản 18 điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định : “ *Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả tổ chức tín dụng theo thoả thuận.*” Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ lời thừa nhận của Ông QL và Công ty PVH , đối chiếu với Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 26/6/2006 về việc ban hành quy chế bảo lãnh ngân hàng quy định về hồ sơ đề nghị bảo lãnh, hợp đồng cấp bảo lãnh , Quyết định của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP NV số 229D/2006/QĐ-TGD ngày 01/9/2006 về ban hành Quy trình bảo lãnh của Ngân hàng TMCP NV thấy rằng giữa Ngân hàng TMCP NV và Công ty PVH không có hồ sơ đề nghị bảo lãnh, hợp đồng cấp bảo lãnh, không có thoả thuận nhận nợ và kế hoạch trả nợ, không thực hiện thu phí bảo lãnh, không vào mạng nội bộ của ngân hàng, không được hạch toán trong hệ thống kế toán cũng như không có hồ sơ lưu tại Ngân hàng là trái với quy định tại khoản 18 điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước . Điều đó thể hiện: Ông QL tự ý ký phát hành Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012, Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 khi không có hồ sơ bảo lãnh, không có tài sản bảo đảm, không vào mạng nội bộ ngân hàng, không ký quỹ, không hạch toán vào hệ thống kế toán và không có hồ sơ cấp bảo lãnh lưu tại Ngân hàng là không đúng quy định. Hành vi sai phạm của ông QL còn được thể hiện tại Bản kết luận điều tra số 73 ngày 06/10/2016, cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã xác định: Trong các năm 2012,2013 và 2014, ông QL đã ký phát hành 9 chứng thư bảo lãnh (trong đó có chứng thư bảo lãnh số 15 và số 19 bảo lãnh cho Công ty PVH) không có giá trị pháp lý. Các chứng thư trên là vô hiệu vì: Không nhập vào hệ thống BTS (Mạng nội bộ) của Ngân hàng, không thu phí bảo lãnh, doanh nghiệp được ký cấp bảo lãnh đều không có tài sản bảo đảm hoặc ký quỹ tại ngân hàng , không có hồ sơ lưu và không được hạch toán trong hệ thống kế toán ngân hàng.

Thông tư 28/2012 ngày 3/10/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định : “ **Khoản 4 điều 2 . Đối tượng áp dụng : Các tổ chức, cá nhân liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh,**

Điểm c khoản 1 điều 30. *Quyền của Bên nhận bảo lãnh : kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của cam kết bảo lãnh”* . Căn cứ vào các quy định nêu trên thể hiện NĐP là Bên nhận bảo lãnh và là 1 bên tham gia trong quan hệ bảo lãnh do vậy quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại điều 30 Thông tư 28/2012 ngày 3/10/2012 của Ngân hàng Nhà nước. Theo quy định, khi nhận được Thư bảo lãnh thì NĐP phải có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh, thẩm quyền ký, trình tự thủ tục ban hành Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh đã đúng theo các quy định của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng NV quy định hay chưa, do vậy việc NĐP chấp nhận Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh do nêu trên là lỗi của NĐP , vì vậy khi xảy ra rủi ro thì NĐP phải chịu trách nhiệm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông QL đều thừa nhận với tư cách cá nhân phát hành không các Thư bảo lãnh, Gia hạn bảo lãnh là do có mối quan hệ thân thiết với Công ty PVH chỉ nhằm hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của Công ty PVH và xin chịu trách nhiệm cá nhân đối với những văn bản nêu trên, thấy rằng sự tự nguyện nêu trên của ông QL là phù hợp với pháp luật.

Từ những phân tích trên thấy rằng việc ký và ban hành các Thư bảo lãnh số 19 ngày 20/11/2012 và các Gia hạn bảo lãnh số 02 ngày 30/7/2013 và số 03 ngày 31/10/2013 là trái pháp luật nên các văn bản nêu trên không phát sinh hiệu lực, không làm phát sinh trách nhiệm bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng NV nay là Ngân hàng QD đối với khoản nợ của Công ty PVH , Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NĐP là có căn cứ, do vậy căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của NĐP về việc buộc QD phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của Công ty PVH , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ để tham khảo : Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 23/3/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều và Bản án phúc thẩm số 13/2018/KDTM-PT ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố CT , Thông báo về việc không kháng nghị giám đốc thẩm số 200/TB- VC3- KDTM ngày 30/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 134/TB-TA ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh .

Về án phí: NĐP phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với pháp luật.

Từ những nhận định!

Căn cứ Khoản 4 điều 92, khoản 1 điều 93, Khoản 2,3 điều 144, Khoản 1 điều 145 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Khoản 18 điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 1 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 điều 26, Khoản 1 điều 29, điều 48 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH NĐP

Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/ KDTM – ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận HK và quyết định như sau :

1/ Tuyên bố Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012 và Gia hạn bảo lãnh số 02/2013/GHBL-TT ngày 30/7/2013 và Gia hạn bảo lãnh số 03/2013/GHBL-TT ngày 31/10/2013 không có hiệu lực.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH NĐP về việc buộc Ngân hàng TMCP QD thực hiện bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên xây dựng PVH theo Thư bảo lãnh số 19/2012/BL-TT ngày 20/11/2012.

3 / Về án phí: Công ty TNHH NĐP phải chịu 82.723.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 43.770.000 đồng nộp tại biên lai số 329 ngày 22/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận HK , còn phải nộp 38.953.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020.

Nơi nhận:

- *Viên kiểm sát ND TP Hà Nội;*
- *Tòa án ND Quận HK ;*
- *Chi cục THADS Q. HK ;*
- *Đương sự.*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Hạnh